

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2025



MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,483,733,241,886	4,180,315,820,249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106,950,794,538	152,298,936,107
1. Tiền	111		96,950,794,538	126,298,936,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	26,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,445,789,406,800	3,157,247,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,445,789,406,800	3,157,247,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291,535,632,762	246,297,029,009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	172,699,631,220	155,371,996,884
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		52,806,451,234	38,665,339,028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29,045,172,152	32,580,161,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	92,123,793,897	60,755,138,719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,332,964,507)	(2,410,267,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	7,562,303,018	4,126,219,112
1. Hàng tồn kho	141		7,562,303,018	4,126,219,112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204,112,591,931	215,104,447,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203,773,617,494	214,553,082,106
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	198,408,343,575	206,379,838,951
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		5,365,273,919	8,173,243,155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		338,974,437	551,365,631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	427,782,512,837	405,241,896,584
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		191,452,389,553	172,279,621,267
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		236,330,123,284	232,962,275,317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152,136,309,374	160,019,042,880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,174,038,981	14,194,703,249
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,174,038,981	14,194,703,249
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8,000,000,000	8,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		7,174,038,981	6,194,703,249
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		126,147,745,700	131,407,973,616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	65,019,559,164	69,352,955,007
- Nguyên giá	222		175,682,368,765	171,496,723,585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110,662,809,601)	(102,143,768,578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	61,128,186,536	62,055,018,609
- Nguyên giá	228		69,343,773,826	69,343,773,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,215,587,290)	(7,288,755,217)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,814,524,693	14,416,366,015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	10,814,524,693	14,416,366,015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,635,869,551,260	4,340,334,863,129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,934,310,970,486	2,799,517,923,846
I. Nợ ngắn hạn	310		2,934,310,970,486	2,799,517,923,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	294,294,144,684	300,855,016,266
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		293,402,821,256	294,090,006,737
Phải trả khác cho người bán	311.2		891,323,428	6,765,009,529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,992,519,286	6,746,544,674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	25,897,603,159	25,396,192,483
4. Phải trả người lao động	314		71,380,273,186	45,925,238,757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	367,131,166,047	354,176,389,819
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		304,019,671,286	297,276,146,278
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		63,111,494,761	56,900,243,541
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	46,043,416,064	27,589,647,440
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74,325,029,208	76,403,010,712
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	2,048,246,818,852	1,962,425,883,695
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,324,811,444,608	1,314,495,154,275
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		507,400,335,010	448,872,090,508
Dự phòng dao động lớn	329.4		216,035,039,234	199,058,638,912
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,701,558,580,774	1,540,816,939,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,701,558,580,774	1,540,816,939,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,013,476,320,000	723,917,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		1,013,476,320,000	723,917,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,276,810,000	16,470,740,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(10,052,400,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		273,653,778,964	418,433,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		72,391,750,000	72,391,750,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313,759,921,810	319,656,160,319
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		113,538,463,319	123,422,498,667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		200,221,458,491	196,233,661,652
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,635,869,551,260	4,340,334,863,129

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		609,290,312,880	538,946,064,481	1,799,828,184,732	1,590,879,072,396
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		39,406,456,439	35,472,819,562	110,861,094,982	114,870,568,774
4. Thu nhập khác	13		218,749,363	794,579,444	534,532,994	1,067,255,051
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		419,600,142,873	465,865,652,748	1,193,586,218,898	1,106,740,055,946
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		3,554,284	11,823,986	128,864,533	74,069,001
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		161,444,483,822	129,407,209,119	466,824,308,457	436,688,641,250
9. Chi phí khác	24		136,160,652	646,616	141,160,652	552,107,655
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		67,731,177,051	(20,071,868,982)	250,543,260,168	162,762,022,369
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,722,891,037	(3,995,757,466)	50,321,801,677	32,720,391,682
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		54,008,286,014	(16,076,111,516)	200,221,458,491	130,041,630,687
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 3 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		689,366,541,757	598,423,104,020	2,013,133,039,745	1,739,381,332,593
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	613,735,167,198	533,514,420,091	1,901,215,318,034	1,626,928,815,414
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30,169,525,134	28,594,264,867	122,234,012,044	71,740,150,076
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(45,461,849,425)	(36,314,419,062)	10,316,290,333	(40,712,367,103)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		112,940,247,843	85,776,647,871	306,636,530,024	220,041,049,789
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	95,027,435,564	81,393,592,646	325,809,298,310	252,070,523,483
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		(17,912,812,279)	(4,383,055,225)	19,172,768,286	32,029,473,694
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		576,426,293,914	512,646,456,149	1,706,496,509,721	1,519,340,282,804
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		32,864,018,966	26,299,608,332	93,331,675,011	71,538,789,592
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		32,843,243,725	26,282,814,624	93,273,944,135	71,477,975,525
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		20,775,241	16,793,708	57,730,876	60,814,067
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		609,290,312,880	538,946,064,481	1,799,828,184,732	1,590,879,072,396
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		187,097,596,099	175,225,219,215	602,351,201,504	539,173,644,046

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG Quý 3 năm 2025

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	187,292,346,716	175,678,251,304	614,377,377,400	541,236,020,069
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		194,750,617	453,032,089	12,026,175,896	2,062,376,023
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	27,756,556,840	18,645,953,203	75,176,516,987	51,984,101,811
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		106,281,056,800	203,548,530,242	58,528,244,502	194,659,805,787
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		39,811,922,315	66,151,871,569	3,367,847,967	65,495,167,768
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		225,810,173,744	293,975,924,685	582,335,081,052	616,354,180,254
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		5,488,772,573	4,807,150,919	16,976,400,322	14,465,984,418
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		188,301,196,556	167,082,577,144	594,274,737,524	475,919,891,274
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	104,383,642,251	90,063,589,688	332,241,940,794	270,510,065,265
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		83,917,554,305	77,018,987,456	262,032,796,730	205,409,826,009
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		419,600,142,873	465,865,652,748	1,193,586,218,898	1,106,740,055,946
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		189,690,170,007	73,080,411,733	606,241,965,834	484,139,016,450
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	39,406,456,439	35,472,819,562	110,861,094,982	114,870,568,774
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	3,554,284	11,823,986	128,864,533	74,069,001
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		39,402,902,155	35,460,995,576	110,732,230,449	114,796,499,773
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	161,444,483,822	129,407,209,119	466,824,308,457	436,688,641,250
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		67,648,588,340	(20,865,801,810)	250,149,887,826	162,246,874,973
23. Thu nhập khác	31		218,749,363	794,579,444	534,532,994	1,067,255,051
24. Chi phí khác	32		136,160,652	646,616	141,160,652	552,107,655
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82,588,711	793,932,828	393,372,342	515,147,396
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		67,731,177,051	(20,071,868,982)	250,543,260,168	162,762,022,369
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,722,891,037	(3,995,757,466)	50,321,801,677	32,720,391,682
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		54,008,286,014	(16,076,111,516)	200,221,458,491	130,041,630,687
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trục tiếp)

Quý 3 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế	
		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	568,819,497,855	522,175,262,179	1,806,722,036,111	1,606,035,624,865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(431,116,844,715)	(387,015,721,804)	(1,335,027,283,311)	(1,177,151,595,256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62,219,201,556)	(67,193,958,371)	(186,107,264,437)	(200,860,461,563)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13,615,966,080)	(19,436,278,084)	(44,523,281,407)	(45,649,677,914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,485,254,421	2,605,731,421	26,661,944,987	10,779,798,123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28,630,564,538)	(31,321,030,278)	(137,305,908,077)	(125,240,612,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	37,722,175,387	19,814,005,063	130,420,243,866	67,913,075,350
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(1,293,783,593)	(2,243,507,454)	(5,345,231,544)	(9,450,989,065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	200,000,000	501,061,818	195,000,000	628,334,545
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(500,000,000,000)	(380,500,000,000)	(1,132,240,115,100)	(1,084,725,291,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	368,500,000,000	361,500,000,000	843,698,000,000	973,725,291,700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	36,506,467,932	42,833,288,161	96,070,714,209	128,217,237,967
Lưu chuyển tiền thuần từ HD đầu tư	30	(96,087,315,661)	22,090,842,525	(197,621,632,435)	8,394,583,447
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-	21,858,470,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(71,078,289,000)	(5,223,000)	(71,283,489,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(71,078,289,000)	21,853,247,000	(71,283,489,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(58,365,140,274)	(29,173,441,412)	(45,348,141,569)	5,024,169,797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	165,315,934,812	151,032,969,794	152,298,936,107	116,835,358,585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106,950,794,538	121,859,528,382	106,950,794,538	121,859,528,382

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC9/KDBH ngày 19/02/2024).

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.013.476.320.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn không trăm mười ba tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1 Đường Hoàng Đạo Thúy - Phường Yên Hòa - Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 3.1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN TP Hồ Chí Minh, địa chỉ Số 38 Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 3.2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN TP Hà Nội, địa chỉ số Tầng 3, số 343 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội, Việt Nam
- 3.3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Đà Nẵng, địa chỉ Số 01 Tống Phước Phổ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
- 3.4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Nghệ An, địa chỉ Số nhà LK 07-9, LK 07-10, khu đô thị Vinaconex 9, đường 72M, phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An
- 3.5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Đắk Lắk, địa chỉ Số 06 Trần Hữu Dực, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 3.6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Hải Phòng, địa chỉ Tầng 6, số 62-64 đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, TP Hải Phòng, Việt Nam
- 3.7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Khánh Hòa, địa chỉ 45 Lam Sơn, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt nam
- 3.8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ
- 3.9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thanh Hóa, địa chỉ Lô NP2-13, NP2-19, khu TTTM Đại Siêu Thị BigC- Phường Hạc Thành - Tỉnh Thanh Hoá
- 3.10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Phú Thọ, địa chỉ Số 1674, Đại lộ Hùng Vương, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
- 3.11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thăng Long, địa chỉ Số 55 Đường Nguyễn Xiển, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam
- 3.12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3, tòa nhà số 2A Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh
- 3.13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Sơn La, địa chỉ Số 286E, đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La
- 3.14 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Kiên Giang, địa chỉ Lô L4-25-26 đường Phan Thị Ràng, khu dân cư Phan Thị Ràng, phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

- 3.15 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Nam Định, địa chỉ Số 95 Đường Đông A, phường Đông A, Tỉnh Ninh Bình
- 3.16 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thừa Thiên Huế, địa chỉ Lô L3 khu đô thị mới An Cựu, Phường An Cựu, TP Huế, Việt Nam
- 3.17 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thái Nguyên, địa chỉ số Số nhà 568 đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên
- 3.18 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Bến Tre, địa chỉ Căn nhà C9-C10, KDC Hưng Phú, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long
- 3.19 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Lào Cai, địa chỉ Số 10-11, phố Cao Lỗ, phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
- 3.20 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Bình Định, địa chỉ Số 381 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai
- 3.21 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Lâm Đồng, địa chỉ số 129 đường 3/2, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4 Số lao động: Tại ngày 30/09/2025 có 861 nhân viên; Ngày 31/12/2024 có 851 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.
- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.
- 4 Người ký báo cáo: Ông Nguyễn Hồng Thái - Tổng Giám đốc (theo Giấy ủy quyền số 630/UQ-ABIC-PC ngày 01/8/2025).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn

- 1.1 hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật Việc làm 2025, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Tiền mặt	3,110,518,988	3,279,115,667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93,718,844,610	121,303,313,440
Tiền đang chuyển	121,430,940	1,716,507,000
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	26,000,000,000
	106,950,794,538	152,298,936,107

2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2025(VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) <u>Ngắn hạn</u>	3,445,789,406,800	3,445,789,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	3,445,789,406,800	3,445,789,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	3,445,789,406,800	3,445,789,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	52,806,451,234	38,665,339,028
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	49,971,426,037	35,444,582,238
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	2,527,396,700	3,196,971,899
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	307,628,497	23,784,891
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	24,654,385,737	34,534,820,653
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	95,238,794,249	82,171,837,203
Cộng	172,699,631,220	155,371,996,884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	92,123,793,897	60,755,138,719
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	74,708,274,987	60,705,951,078
<i>Tạm ứng</i>	17,174,465,492	-
<i>Phải thu khác</i>	241,053,418	49,187,641
Tổng cộng các khoản phải thu	264,823,425,117	216,127,135,603
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,332,964,507)	(2,410,267,719)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	262,490,460,610	213,716,867,884

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số đầu kỳ	177,424,747,215	193,988,745,037
Phát sinh trong năm	178,993,732,464	177,424,747,215
Phân bổ vào chi phí trong năm	177,424,747,215	193,988,745,037
Số cuối kỳ	178,993,732,464	177,424,747,215

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số đầu kỳ	28,955,091,736	7,307,917,704
Phát sinh trong năm	19,414,611,111	28,955,091,736
Phân bổ vào chi phí trong năm	28,955,091,736	7,307,917,704
Số cuối kỳ	19,414,611,111	28,955,091,736

5 Hàng tồn kho

	30/09/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,562,303,018	-	2,936,334,264	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	1,189,884,848	-
Cộng	7,562,303,018	-	4,126,219,112	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá						
Số ĐK 01/01/202:	71,782,807,963	89,000,000	70,426,174,119	28,789,515,865	409,225,638	171,496,723,585
Số phát sinh tăng	-	-	4,665,202,591	680,028,953	-	5,345,231,544
Mua trong năm	-	-	4,665,202,591	680,028,953	-	5,345,231,544
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	1,159,586,364	-	-	1,159,586,364
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,159,586,364	-	-	1,159,586,364
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/09/202:	71,782,807,963	89,000,000	73,931,790,346	29,469,544,818	409,225,638	175,682,368,765
b. Giá trị hao mòn						
Số ĐK 01/01/202:	31,846,572,638	89,000,000	49,426,968,597	20,465,993,513	315,233,830	102,143,768,578
Số phát sinh tăng	1,757,206,902	-	6,348,435,362	1,542,756,030	30,229,093	9,678,627,387
KH trong năm	1,757,206,902	-	6,348,435,362	1,542,756,030	30,229,093	9,678,627,387
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	1,159,586,364	-	-	1,159,586,364
Chuyển sang BDS Đầu tư	-	-	-	-	-	-

Giảm do thanh lý	-	-	1,159,586,364	-	-	1,159,586,364
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/09/2025	33,603,779,540	89,000,000	54,615,817,595	22,008,749,543	345,462,923	110,662,809,601
c. Giá trị còn lại						
Số ĐK 01/01/202:	39,936,235,325	-	20,999,205,522	8,323,522,352	93,991,808	69,352,955,007
Số CK 30/09/202:	38,179,028,423	-	19,315,972,751	7,460,795,275	63,762,715	65,019,559,164

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số ĐK 01/01/2025	60,047,582,108	-	-	9,296,191,718	-	69,343,773,826
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/09/2025	60,047,582,108	-	-	9,296,191,718	-	69,343,773,826
b. Giá trị hao mòn						
Số ĐK 01/01/202	-	-	-	7,288,755,217	-	7,288,755,217
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	926,832,073	-	926,832,073
KH trong năm	-	-	-	926,832,073	-	926,832,073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	8,215,587,290	-	8,215,587,290
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/09/202:	-	-	-	8,215,587,290	-	8,215,587,290
c. Giá trị còn lại						
Số ĐK 01/01/202:	60,047,582,108	-	-	2,007,436,501	-	62,055,018,609
Số CK 30/09/202:	60,047,582,108	-	-	1,080,604,428	-	61,128,186,536

8 Chi phí trả trước

	<u>30/09/2025 (VND)</u>	<u>01/01/2025 (VND)</u>
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	2,022,741,818	1,096,701,706
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	1,962,916,657	4,476,250,003
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	503,491	5,538,461
Chi phí CCDC, bao bì...	-	64,239,897
Chi phí lãi vay...	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
Chi phí khác	1,379,111,953	2,530,513,088
Cộng	5,365,273,919	8,173,243,155

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Thuê văn phòng, nhà làm việc...	7,856,738,502	10,164,034,601
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	3,988,667	-
Chi phí CCDC, bao bì...	1,750,008,594	1,413,509,534
Chi phí lãi vay...	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	962,417,917	2,273,569,629
Chi phí khác	241,371,013	565,252,251
Cộng	10,814,524,693	14,416,366,015

9 Phải trả người bán

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	293,402,821,256	294,090,006,737
a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	68,526,079,337	77,398,679,512
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	18,682,623,510	27,094,501,788
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	38,228,109,208	38,264,754,491
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	2,667,101,657	1,769,677,731
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	35,561,007,551	36,495,076,760
- Phải trả giám định tổn thất	157,277,600	476,894,026
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	11,458,069,019	11,562,529,207
b. Phải trả về hoạt động nhận tái	12,887,782,854	26,848,058,223
c. Phải trả về hoạt động nhượng tái	211,988,959,065	189,843,269,002
9.2 Phải trả khác cho người bán	891,323,428	6,765,009,529
Tổng Cộng	294,294,144,684	300,855,016,266

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2025
Thuế GTGT	9,063,195,844	43,905,990,329	48,954,065,241	4,015,120,932
Thuế TNDN	14,711,008,772	50,854,945,800	44,523,281,407	21,042,673,165
Thuế thu nhập cá nh-	1,621,987,867	19,125,424,749	19,907,603,554	839,809,062
Thuế nhà đất	-	4,200,542	4,200,542	-
Thuế môn bài	-	65,000,000	65,000,000	-
Thuế nhà thầu nộp h-	-	80,862,071	80,862,071	-
Thuế, phí khác	-	260,746,005	260,746,005	-
	25,396,192,483	114,297,169,496	113,795,758,820	25,897,603,159

11 Các khoản phải trả khác

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	829,941,047	533,676,224
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm tai nạn	-	-
khác	-	-

Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	45,181,575,017	27,024,071,216
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	31,900,000	31,900,000
Cộng	46,043,416,064	27,589,647,440
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
12 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	297,276,146,278	248,008,310,958
Số phát sinh tăng	184,345,356,702	273,621,871,273
Số phát sinh giảm	177,601,831,694	224,354,035,953
Số dư cuối năm	304,019,671,286	297,276,146,278
12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	56,900,243,541	48,466,814,695
Số phát sinh tăng	63,111,494,761	56,900,243,541
Số phát sinh giảm	56,900,243,541	48,466,814,695
Số dư cuối năm	63,111,494,761	56,900,243,541
13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ		
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)
Số ĐK 01/01/2025		Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,314,495,154,275	172,279,621,267
Dự phòng bồi thường	448,872,090,508	232,962,275,317
Tổng cộng	1,763,367,244,783	405,241,896,584
Số CK 30/09/2025		
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,324,811,444,608	191,452,389,553
Dự phòng bồi thường	507,400,335,010	236,330,123,284
Tổng cộng	1,832,211,779,618	427,782,512,837
Dự phòng dao động lớn	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số ĐK 01/01/2025	199,058,638,912	178,492,158,259
Số trích lập thêm trong năm	16,976,400,322	20,566,480,653
Số sử dụng trong năm	-	-
Số CK 30/09/2025	216,035,039,234	199,058,638,912
14 Vốn chủ sở hữu		

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,892,462,566	1,532,217,776,574
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	204,717,146,978	204,717,146,978
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	8,518,724,956	-	(8,518,724,956)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(60,970,411,564)	(60,970,411,564)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(934,885,305)	(934,885,305)
Bán cổ phiếu quỹ		4,470,740,000			3,846,000,000	-	8,316,740,000
Trả cổ tức		-	-	-	-	(142,529,427,400)	(142,529,427,400)
Số cuối kỳ	723,917,500,000	16,470,740,000	418,433,188,964	72,391,750,000	(10,052,400,000)	319,656,160,319	1,540,816,939,283

Năm nay							
Số dư đầu năm	723,917,500,000	16,470,740,000	418,433,188,964	72,391,750,000	(10,052,400,000)	319,656,160,319	1,540,816,939,283
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	200,221,458,491	200,221,458,491
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(59,584,825,000)	(59,584,825,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,188,000,000)	(1,188,000,000)
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	144,779,410,000	-	(144,779,410,000)	-	-	-	-
Tăng vốn trả cổ tức bằng cổ phiếu	144,779,410,000	-	-	-	-	(144,779,410,000)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	11,806,070,000	-	-	10,052,400,000	-	21,858,470,000
Điều chỉnh khác						(565,462,000)	
Số cuối kỳ	1,013,476,320,000	28,276,810,000	273,649,688,964	72,391,750,000	-	313,759,921,810	1,701,554,490,774

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Phí bảo hiểm gốc	618,522,820,704	537,815,755,373
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	4,787,653,506	4,301,335,282
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	30,169,525,134	28,594,264,867
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(45,461,849,425)	(36,314,419,062)
Doanh thu phí bảo hiểm	689,366,541,757	598,423,104,020

1.1 Phí bảo hiểm gốc

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	427,333,351,185	372,465,675,381
Bảo hiểm tài sản	34,452,191,572	25,310,397,701
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3,066,146,055	1,985,383,936
Bảo hiểm xe cơ giới	95,445,941,704	87,695,142,813
Bảo hiểm cháy nổ	38,236,492,392	33,211,892,005
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15,416,917,705	13,272,275,806
Bảo hiểm trách nhiệm	1,008,382,024	581,354,658
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3,014,585,906	2,696,050,000

Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	398,605,760	354,486,473
Bảo hiểm nông nghiệp	-	150,206,401	243,096,600
Cộng		618,522,820,704	537,815,755,373

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	2,499,724,374	2,870,087,176
Bảo hiểm tài sản	-	1,105,806,770	747,856,029
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	32,918,464	9,160,941
Bảo hiểm xe cơ giới	-	809,351,250	538,984,036
Bảo hiểm cháy nổ	-	112,283,396	79,680,525
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	226,655,521	53,651,168
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	913,731	1,915,407
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Cộng		4,787,653,506	4,301,335,282

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	1,099,436,331	5,126,190,373
Bảo hiểm tài sản	-	2,866,871,882	1,889,363,539
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	86,903,314	50,876,387
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	24,267,220,722	17,906,670,409
Bảo hiểm cháy nổ	-	1,746,169,291	1,866,625,675
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	98,839,843	457,564,515
Bảo hiểm trách nhiệm	-	13,497,000	32,432,118
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	(9,413,249)	46,501,141
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	1,218,040,710
Cộng		30,169,525,134	28,594,264,867

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	18,229,180,234	17,908,169,751
Bảo hiểm tài sản	-	23,427,710,463	16,649,338,418
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	685,559,665	1,014,058,043
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	16,779,360,117	15,571,561,608
Bảo hiểm cháy nổ	-	27,750,503,940	23,802,053,489
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	4,227,101,039	3,800,277,972
Bảo hiểm trách nhiệm	-	414,093,611	(199,475,028)
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	2,712,128,792	2,422,762,138
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	781,698,633	298,600,734
Bảo hiểm nông nghiệp	-	20,099,070	126,245,521
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		95,027,435,564	81,393,592,646
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	-	(17,912,812,279)	(4,383,055,225)
Phí nhượng tái bảo hiểm		112,940,247,843	85,776,647,871

3 Tổng chi bồi thường

		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	172,385,556,341	161,309,219,082
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	14,906,790,375	14,369,032,222
Tổng chi bồi thường		187,292,346,716	175,678,251,304
3.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc			
		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	114,057,316,607	113,817,910,714
Bảo hiểm tài sản	-	2,143,192,949	4,678,096,175
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	99,949,550
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	46,267,779,162	38,305,136,371
Bảo hiểm cháy nổ	-	7,305,463,892	88,288,556
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	2,117,253,774	4,036,361,316
Bảo hiểm trách nhiệm	-	16,822,665	1,758,400
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	271,862,292	209,718,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	205,865,000	72,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		172,385,556,341	161,309,219,082
3.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			
		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	92,471,161	5,109,080,240
Bảo hiểm tài sản	-	4,649,276,702	2,329,612,237
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	9,966,632,259	6,587,617,014
Bảo hiểm cháy nổ	-	197,614,153	112,598,799
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-	97,864,571
Bảo hiểm trách nhiệm	-	796,100	19,500,000
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	112,759,361
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		14,906,790,375	14,369,032,222
4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm			
		Quý 3/2025	Quý 3/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	14,095,566,406	12,947,294,261
Bảo hiểm tài sản	-	1,882,619,197	2,885,710,552
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	9,909,408,476	2,704,634,256
Bảo hiểm cháy nổ	-	1,529,795,514	(147,509,066)
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	3,558,684	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	244,676,063	219,823,200
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	90,932,500	36,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		27,756,556,840	18,645,953,203

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí hoa hồng		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	86,947,705,810	83,825,937,432
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17,435,936,441	6,237,652,256
Cộng (I)	104,383,642,251	90,063,589,688
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm		
Chi giám định tổn thất	1,409,995,049	947,555,696
Chi thu đòi người thứ ba	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
Chi đánh giá rủi ro	37,907,645	36,056,926
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	45,617,180	595,824,944
Chi quản lý đại lý	34,650,556,069	29,109,987,880
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	-	-
Chi khác nhận tái BH	5,477,598,564	20,654
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	3,854,741,125	3,998,835,737
Chi khác KDBH	38,441,138,673	42,330,705,619
Cộng (II)	83,917,554,305	77,018,987,456
Tổng Cộng (I+II)	188,301,196,556	167,082,577,144

6 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chênh lệch tỷ giá	98,663,554	35,685,524
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	39,261,989,119	35,380,642,660
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45,803,766	56,491,378
Cộng	39,406,456,439	35,472,819,562

7 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,554,284	2,201,038
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	9,622,948
Cộng	3,554,284	11,823,986

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí nhân viên	76,742,227,807	67,035,310,391
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,311,429,936	2,772,487,787
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	1,702,848,621	884,339,023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,624,526,166	4,084,395,305
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	6,393,280,712	6,717,497,938
Chi phí trích lập dự phòng	-	192,459,906
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	18,076,190,100	16,164,689,238
Chi phí khác	52,593,980,480	31,556,029,531
Cộng	161,444,483,822	129,407,209,119

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2025 và ngày 01/01/2025; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 3/2025 và quý 3/2024 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	30/09/2025	01/01/2025
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	93,686,870,148	121,303,313,440
Tiền gửi ngắn hạn	3,455,789,406,800	3,183,247,291,700
Tiền gửi dài hạn	-	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8,000,000,000	8,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	74,708,274,987	60,705,951,078
Số vốn góp	527,854,000,000	377,038,580,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	33,349,957,865	34,742,571,984
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	10,925,694,698	10,724,732,521
Phải thu phí bảo hiểm gốc	5,452,227,396	12,948,033,242
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	215,968,938	152,652,775

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Phí bảo hiểm gốc	36,800,622,093	33,262,826,392
Hoa hồng bảo hiểm gốc	81,794,597,409	72,257,278,621
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	26,236,614,604	23,007,250,066
Lãi tiền gửi	39,307,792,885	35,437,137,038
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phí bảo hiểm gốc	753,397,361	1,922,747,868

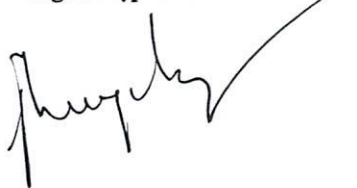
9.3 Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	273,600,000	158,600,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	252,000,000	141,000,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	252,000,000	141,000,000
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	36,000,000
Hoàng Thanh Tùng	Thành viên	36,000,000	36,000,000
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	252,000,000	141,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	247,200,000	124,800,000
Kiều Gia Quý	Thành viên	15,000,000	15,000,000

Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/08/2025)	172,591,305	-
Nguyễn Hồng Phong	Tổng Giám đốc (đến ngày 03/07/2025)	106,434,783	147,200,000
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc (phụ trách BDH từ ngày 04/07/2025)	84,000,000	141,000,000
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	252,000,000	141,000,000
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	252,000,000	141,000,000
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	252,000,000	141,000,000
Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/8/2025)	29,333,333	-

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hồng Thái

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025